

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 5 - SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 27-3-2026
Về việc không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Anh Đức.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Duy Hưng.

2. Ông Đinh Công Ó.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Sơn La tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Hân - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2026//TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 02 năm 2026 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 24/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị N, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Bản K, xã PY, tỉnh Sơn La – Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Đinh Văn T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Bản K, xã PY, tỉnh Sơn La – Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai đề ngày 25/11/2025 nguyên đơn bà Trần Thị N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và bà Đinh Văn T về sống chung với nhau tháng 4 năm 1990 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và có tổ chức lễ cưới, hỏi tại hai bên gia đình. Quá trình chung sống hoà thuận, hạnh phúc được một thời gian đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông bà bất đồng quan điểm sống từ đó phát sinh nhiều mâu thuẫn trong gia đình. Mâu thuẫn của ông bà đã được gia đình hai bên,

chính quyền địa phương hoà giải nhưng không thành. Hai ông, bà đã sống ly thân từ tháng 4 năm 2014 cho đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn ông Trần Thị N làm đơn yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Đinh Văn T.

Về con chung: Ông bà có 02 con chung là anh Đinh Văn Q, sinh ngày 26/9/1991 và cháu Đinh Văn G, sinh ngày 26/9/1993. Hiện nay các con đã thành niên (đủ 18 tuổi), có khả năng lao động bà Trần Thị N không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận phân chia, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về tài sản riêng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Ông, bà tự thỏa thuận phân chia, thanh toán, không đề nghị Toà án giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị N xin chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Tại bản tự khai ngày 04/02/2026, tại đơn đề nghị được vắng mặt ông Đinh Văn T trình bày:

Về quá trình chung sống và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng bà hoàn toàn nhất trí như ý kiến của ông Trần Thị N trình bày. Ông và bà về sống chung với nhau từ tháng 4/1990 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương. Quá trình sống chung hạnh phúc được một thời gian ngắn thì đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng đi làm ăn xa, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc tới nhau. Hiện nay ông và bà đã sống ly thân từ tháng 4/2014 cho đến nay. Mâu thuẫn đã được gia đình và chính quyền địa phương hoà giải nhưng không đạt được kết quả. Nay ông Trần Thị N có đơn yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng thì ý kiến của ông là yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: có 02 con chung là anh Đinh Văn Q, sinh ngày 26/9/1991 và cháu Đinh Văn G, sinh ngày 26/9/1993. Hiện nay các con đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận, phân chia không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tài sản riêng: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận, phân chia, thanh toán, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký Tòa án: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi xét xử, nghị án Thẩm phán và Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

+ Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Đối với bị đơn từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa ngày hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

Nguyên đơn và bị đơn đều có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa.

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 4 Điều 147 khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị N và ông Đinh Văn T.

- Về con chung: Có 02 con đều đã đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung: Ông, bà tự thỏa thuận phân chia, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Bà Trần Thị N đề nghị được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Trần Thị N có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết về việc tranh chấp ly hôn với ông Đinh Văn T. Ông Đinh Văn T có địa chỉ cư trú tại bản K, xã PY, tỉnh Sơn La. Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Sơn La.

Nguyên đơn bà Trần Thị N có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Đinh Văn T có bản tự khai, có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 238

Bộ luật tố tụng dân sự Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị N và ông Đinh Văn T sống chung với nhau từ tháng 4 năm 1990, việc sống chung là hoàn toàn tự nguyện, được tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương, tại thời điểm sống chung hai bên đã đủ tuổi, cả ông bà đều khai có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn PY, huyện PY, tỉnh Sơn La (nay là xã PY, tỉnh Sơn La). Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án ông bà đều không xuất trình được giấy chứng nhận kết hôn, trích lục kết hôn tại Tòa án. Tại biên bản xác minh ngày 02/3/2026 với UBND xã PY, tỉnh Sơn La cung cấp: Qua rà soát tại sổ lưu trữ và hệ thống dữ liệu phần mềm về hộ tịch thời điểm năm 1990 bà Trần Thị N và ông Đinh Văn T không có đăng ký kết hôn do đó quan hệ hôn nhân của ông bà không được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Hội đồng xét xử xét thấy việc nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà yêu cầu giải quyết thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Đinh Văn T.

[3] Về con chung: Bà Trần Thị N và ông Đinh Văn T có 02 con chung là anh Đinh Văn Q, sinh ngày 26/9/1991 và cháu Đinh Văn G, sinh ngày 26/9/1993. Hiện nay các con đã trên 18 tuổi, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, tài sản riêng và nợ chung: Ông, bà tự thỏa thuận phân chia, thanh toán không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Bà Trần Thị N được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm do cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị N và ông Đinh Văn T.

2. Về con chung: cháu Đinh Văn Q, sinh ngày 26/9/1991 và cháu Đinh Văn G, sinh ngày 26/9/1993. đều đã thành niên (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung: Ông, bà tự thỏa thuận phân chia, thanh toán không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản riêng: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về nợ chung: Ông, bà tự thỏa thuận phân chia, thanh toán không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Về án phí: Bà Trần Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

7. Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- VKSND khu vực 5 - Sơn La;
- Phòng THADS khu vực 5 – Sơn La;
- UBND xã PY, tỉnh Sơn La (để vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Anh Đức

